

UBND TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH 1 TV THỦY LỢI
TÂY NAM NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1+2 NĂM 2026



Kính gửi:

.....



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 + 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận hành tưới tiêu các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Đại lí bán lẻ xăng dầu.
3. Tổng số công nhân viên và người lao động : 69 người.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán : Đơn vị chỉ sử dụng đồng tiền Việt Nam.
3. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
4. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.
5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng theo thông tư 203/2009 TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Căn cứ vào khối lượng nghiệm thu và công việc hoàn thành.



III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền Đơn vị tính: đồng

Tiền và tương đương tiền	Cuối Q1+2/2026	Đầu năm
- Tiền mặt	57.090.211	116.757.140
- Tiền gửi ngân hàng	96.912.149	2.147.936.717
- Tương đương tiền	5.519.000.000	4.025.000.000
Cộng	5.673.002.360	6.289.693.857

2. Hàng tồn kho Đơn vị tính: đồng

Hàng tồn kho	Cuối Q1+2/2026	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	97.215.163	192.360.834
- Hàng gửi bán		
Cộng	97.215.163	192.360.834

3. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
1.Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	14.720.988.172	10.969.799.861	0	592.870.204.865	618.560.992.898
Số tăng trong năm					0
Trong đó: Mua sắm					0
Xây dựng					0
Số giảm trong năm					0
Trong đó: Thanh lý					0
Nhượng bán					0
Chuyển sang					0
Số dư cuối năm	14.720.988.172	10.969.799.861	0	592.870.204.865	618.560.992.898
2.Giá trị đã hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	3.834.166.612	5.542.477.644	0	5.181.940.840	14.558.585.096
Số tăng trong năm					0
Số giảm trong năm					0
Số dư cuối năm	3.834.166.612	5.542.477.644	0	5.181.940.840	14.558.585.096
3.Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
Tại ngày đầu năm	10.886.821.560	5.427.322.217	0	587.688.264.025	604.002.407.802
Tại ngày cuối năm	10.886.821.560	5.427.322.217	0	587.688.264.025	604.002.407.802
Trong đó:					
TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay					
TSCĐ tạm thời không sử dụng					
TSCĐ chờ thanh lý					

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác
TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng
Lý do tăng:

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.504.148	14.962.532
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.504.148	14.962.532

5. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	610.430.559.962			610.430.559.962
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	3.307.934.200	0	50.257.000	3.257.677.200
4. Cổ phiếu quỹ				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-2.783.594.000	0	1.531.016.548	-4.314.610.548
Cộng	610.954.900.162	0	1.581.273.548	609.373.626.614

Lý do tăng, giảm:

6. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A	1	2
Doanh thu bán hàng	8.370.079.954	11.068.040.236
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.883.233.000	9.101.610.000
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
Doanh thu hoạt động tài chính	103.922.575	212.791.049
Doanh thu khác, thu nhập khác	115.145.741	88.664.259
Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	14.472.381.270	20.471.105.544

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu,vật liệu	7.955.994.278	10.587.511.281
Chi phí nhân công	3.897.768.728	8.099.980.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	247.845.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.980.976	3.754.608.649
Chi phí khác bằng tiền	1.468.653.836	5.106.407.379
Cộng	16.003.397.818	27.796.353.544

Ngày 04 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI TÂY NAM
NGHỆ AN
Lê Văn Dương

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY NAM NGHỆ AN

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU CHI TÀI CHÍNH

QUÝ 1+2 NĂM 2026

I) Doanh thu	
Tổng doanh thu	<u>14.472.381.270</u>
Trong đó:	
+ Doanh thu SPDV Thủy lợi phí	5.883.233.000
+ Doanh thu xăng dầu	8.370.079.954
+ Doanh thu hoạt động tài chính	103.922.575
+Doanh thu HDNTTS	110.740.741
+Doanh thu tưới Trạm chăn nuôi	4.405.000
II) Chi phí	
Tổng chi phí:	<u>16.003.397.818</u>
Trong đó:	
+ Sản xuất SPDV Thủy lợi phí	7.606.671.725
+ Xăng dầu	8.396.726.093
III) Kết quả sản xuất	
Thu - Chi: =	-1.531.016.548

Người lập



Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc



Lê Văn Dương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH KẾ TOÁN***

Quý 1+2 Năm 2026

TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	116.757.140		8.564.782.512	8.624.449.441	57.090.211	
112	2.147.936.717		47.449.122.402	49.500.146.970	96.912.149	
128	4.025.000.000		34.585.000.000	33.091.000.000	5.519.000.000	
128.1			102.944.069	102.944.069		
131	28.258.900	87.142.000	5.970.375.000	5.558.455.450	397.491.900	44.455.450
131.11	28.258.900				28.258.900	
131.12			5.883.233.000	5.514.000.000	369.233.000	
131.2		87.142.000	87.142.000			
131.3				44.455.450		44.455.450
133			271.523.500	271.523.500		
152			175.186.931	175.186.931		
156	192.360.834		7.955.994.278	8.051.139.949	97.215.163	
138			50.257.000	50.257.000		
211	618.560.992.898				618.560.992.898	
214		14.558.585.096				14.558.585.096
242	120.592.944				120.592.944	
331	210.002.157	39.424.980	9.053.657.503	10.093.493.967	76.055.714	945.315.001
331.1		4.980				4.980
331.2 Đ			927.141.279	1.686.366.308		759.225.029
331.3 XD	210.002.157		8.087.096.224	8.221.042.667	76.055.714	
331.4 VT		39.420.000	39.420.000			
331,5BH				186.084.992		186.084.992
333		14.962.532	297.357.578	284.899.194		2.504.148
333,5			2.405.914	2.405.914		
333.7			22.136.047	22.136.047		
334			3.897.768.728	3.897.768.728		
334.1			1.145.581.982	1.145.581.982		
334.2			2.752.186.746	2.752.186.746		
338			994.614.668	994.614.668		
353	253.113.180		821.924.150	1.075.902.000		864.670
411		610.430.559.962				610.430.559.962
421.1	2.783.594.000				2.783.594.000	
421.2TLP			1.505.539.018		1.505.539.018	
421.2XD			25.477.530		25.477.530	
461	0	3.307.934.200	50.257.000	0	0	3.257.677.200
61.1(338)		949.229.000	50.257.000			898.972.000
461.2		2.358.705.200				2.358.705.200
511	0	0	14.368.458.695	14.368.458.695	0	0
511.1			8.370.079.954	8.370.079.954		
511.2			5.883.233.000	5.883.233.000		
511,3			110.740.741	110.740.741		
511.4			4.405.000	4.405.000		
515			103.922.575	103.922.575		
622			2.752.186.746	2.752.186.746		
627			6.667.525.821	6.667.525.821		
632	0	0	15.632.334.144	15.632.334.144	0	0
632.1			8.025.662.419	8.025.662.419		
632.2			7.606.671.725	7.606.671.725		
641			345.586.144	345.586.144		
642			939.145.904	939.145.904		
642.9			1.145.581.982	1.145.581.982		
911			16.003.397.818	16.003.397.818		
ộng	628.438.608.770	628.438.608.770	183.652.232.385	183.652.232.385	629.239.961.527	629.239.961.527

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I + II NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Năm trước (Ngày 31/12/2025)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.364.358.081	6.840.908.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.673.002.360	6.289.693.857
1. Tiền	111		154.002.360	2.264.693.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.519.000.000	4.025.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.547.614	238.261.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		397.491.900	28.258.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.055.714	210.002.157
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng phải ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		97.215.163	192.360.834
1. Hàng tồn kho	141		97.215.163	192.360.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản dài hạn khác	160		120.592.944	120.592.944
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		120.592.944	120.592.944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604.002.407.802	604.002.407.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		604.002.407.802	604.002.407.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221		604.002.407.802	604.002.407.802
- Nguyên giá	222		618.560.992.898	618.560.992.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.558.585.096)	(14.558.585.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-

250
G TỶ
THÀNH
LỢI T
HỆ
N -

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		610.366.765.883	610.843.316.494
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		993.139.269	(111.583.668)
I. Nợ ngắn hạn	310		993.139.269	(111.583.668)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		945.315.001	39.424.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.455.450	87.142.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		2.504.148	14.962.532
5. Phải trả người lao động	315		-	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		864.670	(253.113.180)
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338			-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.373.626.614	610.954.900.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		610.430.559.962	610.430.559.962
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		610.430.559.962	610.430.559.962
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.257.677.200	3.307.934.200
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

6 - C
TNHH
I VI
Y NA
AN
NGH

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.314.610.548)	(2.783.594.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.783.594.000)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.531.016.548)	(2.783.594.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		610.366.765.883	610.843.316.494

Anh Sơn, ngày 04 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI TÂY NAM
NGHỆ AN
Lê Văn Dương

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

T.T.N.H.H
NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I + II NĂM 2026
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: đồng				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Năm trước (Ngày 31/12/2025)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.368.428.695	20.258.314.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.368.428.695	20.258.314.495
4. Giá vốn hàng bán	11		14.693.188.240	25.341.844.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(324.759.545)	(5.083.530.171)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		103.922.575	212.791.049
8. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		371.063.674	623.041.111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		939.145.904	1.831.467.767
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21+22) -(23+25+26)}	30		(1.531.046.548)	(7.325.248.000)
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.531.046.548)	(7.325.248.000)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.531.046.548)	(7.325.248.000)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Anh Sơn, ngày 04 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc



Lê Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I + II NĂM 2026

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (Quý 1+2/2026)	Năm trước (Ngày 31/12/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.472.381.270	21.346.687.330
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.295.226.614)	(18.979.632.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.897.768.728	-7.542.895.347
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	8.122.424.897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(4.519.120.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(720.614.072)	(1.572.535.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.922.575	212.791.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.922.575	212.791.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(616.691.497)	(1.359.744.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.289.693.857	7.649.438.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.673.002.360	6.289.693.857

Anh Sơn, ngày 04 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hoa


Nguyễn Thị Hoa


Lê Văn Dương